

Bản án số: 270/2018/DS – PT
Ngày: 16/10/2018
V/v “Yêu cầu chia di sản thừa
kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các thẩm phán:

Ông Bùi Thế Xương

Ông Nguyễn Biên Thuỳ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thuý Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 183/2018/TLPT- DS ngày 21 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2018/DS – ST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2018/QĐPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bùi Thị P, sinh năm: 1945;

Địa chỉ: Tổ 10, ấp 1, xã X, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

2. Bùi Thu H, sinh năm: 1946 (Chết);

3. Bùi Văn L, sinh năm: 1947;

4. Bùi Thị Đ, sinh năm: 1955;

5. Bùi Thị D, sinh năm: 1961 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

6. Bùi Thị N, sinh năm: 1966 (có mặt);

7. Bùi Thị Hồng L1, sinh năm: 1968 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, thị trấn B, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Bùi Thị Đ:

Bà Bùi Thị D là nguyên đơn trong vụ án theo các giấy ủy quyền đề ngày 08/9/2010 và ngày 17/3/2011.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Bùi Thị P, Bùi Thị Hồng L1: Bà Bùi Thị N là nguyên đơn trong vụ án theo các giấy ủy quyền đề ngày 08/10/2010, 24/3/2011 và ngày 23/02/2011.

- *Bị đơn:* ông Bùi Minh T, sinh năm: 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm: 1968;

2. NLQ2, sinh năm: 1992;

3. NLQ3, sinh năm: 1989 (Chết);

4. NLQ4, sinh năm: 1983;

5. NLQ5, sinh năm: 1977;

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Bùi Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt:

Cụ Bùi Văn R (chết năm 2001) và cụ Nguyễn Thị T1 (chết năm 2008). Hai cụ có tất cả 9 người con chung là bà Bùi Thị P, bà Bùi Thu H, ông Bùi Văn L, bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị D, ông Bùi Minh T, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị Hồng L1 và ông Bùi Văn L2. Ông Bùi Văn L2 chết năm 1971 không có vợ con, bà H chết ngày 24/8/2017 trong quá trình giải quyết vụ án. Bà H có chồng là ông Võ Thanh N1 (chết năm 2016), có 01 con là NLQ4.

Theo các nguyên đơn cho rằng cụ R và cụ T1 khi còn sống hai cụ có tạo lập được một số tài sản gồm có: Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 10 diện tích 2100.1 m², thửa đất số 82, tờ bản đồ số 19 diện tích 3479.9 m² và thửa 87, tờ bản đồ số 19 diện tích 3547.3 m² và một ngôi nhà có kết cấu nhà cây, gỗ tạp, cột gỗ, vách một

phần gỗ, một phần bằng tole, không trần, nền đất, mái lợp tole phirôximăng; 02 bộ ván bằng cây gỗ, 01 ghế bàn dài bằng cây tra, 01 ghế thờ bằng cây gỗ mun, 01 tủ kiếng đựng quần áo, 02 cái giường bằng cây tạp. Tất cả tài sản tại ấp 5 xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre hiện nay do ông Bùi Minh T cùng vợ là bà NLQ1 và con là NLQ2 đang quản lý.

Do cụ R và cụ T1 chết không để lại di chúc, nên các nguyên đơn yêu cầu phân chia di sản của hai cụ cho những người thừa kế theo pháp luật, yêu cầu được chia hiện vật. Trên phần đất ở thửa số 9 có 03 căn nhà (một là của nhà cha mẹ để lại ông T đang ở, hai là của bà Bùi Thu H và ba là của bà Bùi Thị Đ) nên xem xét đến vị trí và yêu cầu dành một phần diện tích ở thửa 87 để dùng làm lối thoát nước chung vào phần đất ở thửa 82 (nếu các nguyên đơn được chia ở thửa 82).

Tuy nhiên, trong các nguyên đơn thì ông Bùi Văn L từ chối nhận di sản của cụ R và cụ T1 để lại, ông cho rằng vì trước đó khi hai cụ còn sống đã có chia cho ông một phần đất. Vì vậy, ông rút yêu cầu khởi kiện, tài sản cụ R và cụ T1 để lại chia thừa kế cho các chị em khác theo quy định pháp luật. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt (Hòa giải, xét xử) ông theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Bùi Minh T trình bày: Ông thống nhất về quan hệ gia đình, cha ông là cụ Bùi Văn R, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T1 có 9 người con gồm ông, bà Bùi Thị P, bà Bùi Thu H (chết năm 2017), ông Bùi Văn L, bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị D, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị Hồng L1 và ông Bùi Văn L2 (chết năm 1971). Nguồn gốc các thửa đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế ông cũng thừa nhận là của cha mẹ. Các anh chị em đã ra riêng, không sống chung cùng gia đình, chỉ có 01 mình ông sống chung với cha mẹ, nuôi cha mẹ đến ngày cha mẹ chết. Cha mẹ chết không có để lại di chúc. Tuy nhiên, cha mẹ lúc còn sống có cầm cho người khác 01 phần diện tích đất là 03 công với số tiền là 5.000 đồng, thời gian là 01 năm (từ tháng 04/1985 đến tháng 04/1986) sau đó thì ông đã chuộc lại phần đất cầm. Ngoài ra, do hoàn cảnh gia đình túng thiếu cha mẹ ông định lấy 01 phần diện tích đất khác để bán lấy tiền chi tiêu trong gia đình, nhưng cha mẹ ông nói để ông mua, bán cho người khác thì khó nên ông đồng ý mua phần đất có diện tích 4.000 m² giá 01 chỉ vàng/1.000 m². Lúc đó ông không có đủ 04 chỉ vàng đưa cho mẹ ông, nên ông đem bán bàn máy may (trước đó ông mua của bà sáu Phê giá 1,5 chỉ vàng) cho bà bảy Oanh 01 chỉ vàng để bù cho đủ 04 chỉ trả cho cha mẹ ông. Ông quản lý, sử dụng phần đất cho đến nay. Cho nên, yêu cầu của các nguyên đơn ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 trình bày:

Bà là vợ ông Bùi Minh T, bà thống nhất với lời trình bày của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ4 ông là con ruột duy nhất của bà H (là nguyên đơn, bà đã chết) và cũng là người thừa kế duy nhất. Nay ông cũng thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn và yêu cầu được nhận thừa kế phần của bà Bùi Thu H, ông không có đất nào khác, nên xin nhận phần đất có ngôi nhà của mẹ ông là nhà tình nghĩa để ông tiếp tục ở và thờ cúng. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong các lần mở phiên họp công bố chứng cứ, hòa giải, xét xử theo quy định của pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử, tại bản án số: 49/2018/DSST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã tuyên:

Căn cứ Điều 277, 278, 589, 633, 634, 635, 642, 645, 674, 675; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 676, khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 468, 623, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 68, khoản 1 Điều 74, Điều 91, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 96, Điều 97; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 233; khoản 1 Điều 254; Điều 157, 158, 165, 166; khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; điểm d khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn L.
2. Ghi nhận ông Bùi Văn L từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Bùi Văn R, Nguyễn Thị T1 để lại.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị P, Bùi Thu H, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 đối với ông Bùi Minh T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.
4. Phân chia di sản thừa kế của 02 cụ Bùi Văn R, Nguyễn Thị T1 thuộc các thửa đất số 2633, 2634, 3078, 3080, tờ bản đồ số 1 (Theo số liệu đo đạc mới chính quy là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 10; thửa đất số 82, 87 tờ bản đồ số 19) tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre cho các ông bà Bùi Thị P, Bùi Thu H, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Minh T như sau:
 - 4.1 Bà Bùi Thu H được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 363.6 m² thuộc 01 phần thửa đất số 2633, 2634, tờ bản đồ số 1 (Theo số liệu đo đạc mới chính quy là thửa đất số 9 tờ bản đồ số 10) được biểu thị ở thửa 9-3, trong

đó có 100 m² đất thổ cư. Phần đất bà H được chia và được nhận nằm ở vị trí đất gắn liền với ngôi nhà tình nghĩa xây dựng năm 2001(Ký hiệu g2) thuộc quyền sở hữu của bà H có kết cấu nhà 01 tầng, móng cột dầm bê tông, cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100 mm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái lợp tol phiroximăng tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Và 579.9 m² thuộc 01 phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 19, được biểu thị ở thửa 82-5 tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Phần di sản thừa kế bà H được chia và nhận cùng ngôi nhà tình nghĩa của bà H, cùng các cây trồng có trên đất sẽ giao cho ông NLQ4 là con ruột của bà H nhận và sở hữu.

4.2 Bà Bùi Thị Đ được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 306.8 m² thuộc 01 phần thửa đất số 2633, 2634, tờ bản đồ số 1 (Theo số liệu đo đạc mới chính quy là thửa đất số 9 tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre, được biểu thị ở thửa 9-2, trong đó có 100 m² đất thổ cư. Phần đất bà Đ được chia và được nhận nằm ở vị trí đất gắn liền với ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của bà H, nhà chính (Ký hiệu g1) có kết cấu nhà 01 tầng, móng cột dầm bê tông, cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100 mm, hoàn thiện sơn nước, không trần, nền lát gạch ceramic, mái lợp tol phiroximăng xây dựng năm 2002. Nhà nấu ăn (Ký hiệu t3), có kết cấu nhà gỗ tạp, cột bê tông đúc sẵn, vách gỗ, không trần, nền lát gạch ceramic, mái tol trát kẽm.

Và 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1) được biểu thị ở thửa 82-3 tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre. Bà Đ được sở hữu các cây trồng có trên đất được chia và nhận thừa kế nêu trên.

4.3 Ông Bùi Minh T được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 838.4 m² thuộc 01 phần thửa đất số 2633, 2634, tờ bản đồ số 1 (Theo số liệu đo đạc mới chính quy là thửa đất số 9 tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre, được biểu thị ở thửa 9-1, trong đó có 100 m² đất thổ cư. Phần đất ông T được chia và được nhận nằm ở vị trí đất gắn liền với ngôi nhà của cụ R, cụ T1 (Ký hiệu t1) có kết cấu nhà gỗ tạp, vách làm bằng gỗ và tole, không trần, nền đất, mái lợp tol phiroximăng. Nhà của vợ chồng ông T, bà NLQ1 xây dựng (Ký hiệu t2), có kết cấu nhà gỗ tạp, cột gỗ, vách lá, không trần, nền đất, mái lợp tol phiroximăng. Nhà vệ sinh có kết cấu nền lát gạch, tường ốp gạch. Chuồng gà có kết cấu cột gỗ, vách lá, nền đất, 03 ống hồ tròn ximăng chứa nước.

Và 3428.2 m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3078 và 01 phần thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1)

tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre gắn liền với căn nhà (Ký hiệu t) có kết cấu nhà gỗ tạp, cột gỗ, vách lá, không trần, nền đất, mái lợp tol phirôximăng; 01 chuồng bò có kết cấu chuồng trại, cột bê tông cốt thép, tường lửng, mái tol có chiều ngang 5,5 mét, chiều dài 6,2 mét của vợ chồng ông T, bà NLQ1 xây dựng. Ông T được sở hữu các cây trồng có trên đất được chia và nhận thừa kế nêu trên.

4.4 Bà Bùi Thị P, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 591.3 m² thuộc 01 phần thửa đất số 2633, 2634, tờ bản đồ số 1 (Theo số liệu đo đạc mới chính quy là thửa đất số 9 tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre. Trên đất có mộ của cụ Bùi Văn R (Cha), Nguyễn Thị T1 (Mẹ), Bùi Thị Chòn (Cô), Bùi Thu H (Đương sự trong vụ án) và NLQ3 (Con ông T, bà NLQ1).

Bà P, D, N, L1 được sở hữu các cây trồng có trên đất được chia và nhận thừa kế nêu trên.

4.5 Bà Bùi Thị P được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất 82, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1) được biểu thị ở thửa 82-4 cùng các cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

4.6 Bà Bùi Thị D được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất 82, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1) được biểu thị ở thửa 82-2 cùng các cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

4.7 Bà Bùi Thị N được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất 82, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1) được biểu thị ở thửa 82-1 cùng các cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

4.8 Bà Bùi Thị Hồng L1 được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất 82, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1) được biểu thị ở thửa 82, cùng các cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

5. Bùi Thị P, anh NLQ4 (Con bà H), Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Minh T nhận các phần đất được chia thừa kế như nêu trên, trên đất có cây trồng của cụ Phải, cụ Đờ để lại thì các ông bà được hưởng, sở hữu những cây trồng đó, không hoàn giá trị cho nhau.

6. Dành 01 phần diện tích đất thừa kế là 119.1 m² thuộc 01 phần thửa đất 87, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là 01 phần thửa đất số 3078,

3080 tờ bản đồ số 1) được biểu thị ở thửa 87a tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre để bà Bùi Thị P, anh NLQ4 (Con bà H), Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 dùng làm lối thoát nước chung vào các phần đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 19 mà các nguyên đơn được chia và nhận thừa kế.

Đất được chia thừa kế và đất dùng làm lối thoát nước nêu trên có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/8/2013, 24/8/2017 kèm theo bản án.

7. Ghi nhận bà Bùi Thị P, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 không yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật và hoàn trả lại giá trị bằng tiền tương ứng cho hàng thừa kế còn lại theo quy định đối với di sản là nhà, các đồ dùng sinh hoạt như 02 bộ ván bằng cây gỗ, 01 ghế bàn dài bằng cây tra, 01 ghế thờ bằng cây gỗ mun, 01 tủ kiếng đựng quần áo, 02 cái giường bằng cây tạp của 02 cụ R, cụ Đỡ để lại. Đồng ý để lại cho ông Bùi Minh T được toàn quyền sở hữu và sử dụng để thờ cúng cha mẹ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về bồi hoàn giá trị cây trồng, hỗ trợ chi phí bứng di dời, chi phí tổ tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/7/2018 ông Bùi Minh T có đơn kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông Bùi Minh T trình bày: ông kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Nguyên đơn bà Bùi Thị D (đồng thời là người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn bà Bùi Thị Đ), bà Bùi Thị N (đồng thời là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Bùi Thị P) và bà Bùi Thị Hồng L1 trình bày: không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Minh T. Đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu cho rằng: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của ông Bùi Minh T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự đều thống nhất với nhau về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Bùi Văn R và cụ Nguyễn Thị T1 nên có cơ sở xác định:

Cụ Bùi Văn R chết ngày 12/02/2001, cụ Nguyễn Thị T1 chết ngày 10/02/2008. Hai cụ chung sống với nhau có 09 người con gồm:

Bà Bùi Thị P, Bùi Thu H, Bùi Văn L, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Minh T, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 và Bùi Văn L2. Ông Bùi Văn L2 chết năm 1971, không có vợ con. Bà Bùi Thu H chết ngày 24/8/2017 (con là ông NLQ4, chồng là ông Võ Thanh N1 (chết ngày 28/9/2016)). Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ R và cụ T1 gồm: bà Bùi Thị P, Bùi Thu H (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông NLQ4), ông Bùi Văn L, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Minh T, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1.

Di sản là tài sản chung của vợ chồng của cụ R và cụ T1 để lại bao gồm:

Thửa số 09, tờ bản đồ số 10, diện tích 2100,1m² (thửa cũ là thửa 2633, diện tích 300m², thửa 2634 diện tích 1780m², cùng tờ bản đồ số 01), trong đó có 300m² đất thổ cư, đất do ông Bùi Văn R đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/3/1996, trong đó có 300m² đất thổ cư.

Thửa số 82, tờ bản đồ số 19 diện tích 3479,9m².

Thửa số 87, tờ bản đồ số 19, diện tích 3574,3m².

Hai thửa 82 và 87 tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 3078, tờ bản đồ số 8, diện tích 1275m², do cụ Bùi Văn R đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 01/3/1996 và thửa 3080, tờ bản đồ số 01, do cụ Nguyễn Thị T1 kê khai và đứng tên trong sổ địa chính, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhà của cụ R và cụ T1 để lại (ký hiệu T1), có kết cấu gỗ tạp, vách làm bằng gỗ và tole, không trần nền đất, mái lợp tol phiroxi măng, 02 bộ ván bằng cây gỗ, 01 ghế bàn dài bằng cây tra, 01 ghế thờ bằng cây gỗ mun, 01 tủ kiềng đựng quần áo, 02 cái giường bằng cây tạp.

Tất cả di sản của cụ R, cụ T1 hiện nay vợ chồng ông T, bà NLQ1 và bà NLQ2 đang quản lý, sử dụng.

[2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Bùi Minh T chia di sản thừa kế là đất bằng hiện vật theo pháp luật cho 07 người con chung là Bùi Thị P, Bùi Thu H, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Minh T. Đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông T được hưởng nhiều hơn các đồng thừa kế còn lại, yêu cầu chia đất xem xét vị trí nhà mà bà H, bà Đ, ông T đã cất nhà ở trên đất.

Bị đơn ông Bùi Minh T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Minh L2 cho rằng ông đã có phần cha mẹ cho lúc còn sống nên từ chối nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại.

Đối với di sản là nhà, tài sản trong nhà các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế, đồng ý để lại cho ông T quản lý, sử dụng.

[3] Xét kháng cáo của ông Bùi Minh T không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn vì cho rằng, các anh chị em của ông đã ra riêng, không còn sống chung với gia đình, chỉ còn mình ông sống với cha mẹ và nuôi cha mẹ ông đến ngày cuối đời, trước khi mất bà Thoi đã có để lại di chúc cho ông.

Chứng cứ ông cung cấp bản sao tờ di chúc đứng tên cụ Nguyễn Thị T1 đề ngày 16/07/2007 (bút lục 157). Các nguyên đơn không đồng ý với tờ di chúc và cho rằng ông T tự lập, hoàn toàn không hợp pháp.

Thấy rằng, theo lời trình bày của các bên đương sự thì bà Thoi không biết chữ nhưng tờ di chúc được lập thành văn bản, không có thể hiện người đánh máy hộ, không ghi rõ họ tên vào tờ di chúc, không có công chứng, chứng thực, không có đủ 02 người làm chứng. Về nội dung: cụ R chết năm 2001 thì phát sinh thừa kế đối với phần tài sản của cụ R. Tờ di chúc của cụ T1 định đoạt toàn bộ tài sản của cụ T1 và cụ R là không đúng quy định của pháp luật. Nội dung tờ di chúc không ghi số thừa, số tờ bản đồ, tài sản tọa lạc ở đâu, cấp cho ai, thuộc quyền sử dụng của ai. Do đó, có căn cứ cho rằng tờ di chúc của cụ Nguyễn Thị T1 đề ngày 16/7/2007 không tuân thủ quy định của pháp luật về hình thức và nội dung trong việc lập di chúc theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên không phát sinh hiệu lực.

Cần xác định cụ R và cụ T1 chết không để lại di chúc.

[3] Bị đơn ông Bùi Minh T kháng cáo cho rằng khi còn sống cụ R và cụ T1 đã bán cho ông 4.000m² đất, giá 04 chỉ vàng và từ tháng 4 năm 1985 đến tháng 4/1986 cha mẹ ông đã cầm phần đất diện tích 03 công, với số tiền 5.000 đồng, ông đã chuộc lại phần đất này. Chứng cứ ông T cung cấp là bản photo giấy bán đất không đề ngày tháng năm (bút lục 159). Các nguyên đơn không thừa nhận có sự việc bán đất như ông T trình bày.

Theo giấy cho mượn đất thể hiện cụ R có lập giấy tay “ .. cho bà Lương Thị Tuyết mượn 5.000 đồng/năm (Từ tháng 4/1985 – 4/19860 thì hoàn trả lại cho tôi” (bút lục 18). Tuy nhiên, ông T không chứng minh được ông là người chuộc lại phần đất này.

Xét về nội dung giấy bán đất không đề ngày tháng năm, không ghi số thừa, số tờ bản đồ, đất tọa lạc ở đâu. Do đó, giấy bán đất này không đảm bảo đúng quy định của pháp luật nên không phát sinh hiệu lực.

Nguyên đơn thừa nhận khi còn sống cụ R và cụ T1 có chuyển nhượng cho ông T 625m² đất, sự thừa nhận của nguyên đơn là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92, Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, có căn cứ xác định di sản của cụ R, cụ T1 để lại bao gồm: thửa số 09, tờ bản đồ số 10, diện tích 2100,1m², thửa số 82, tờ bản đồ số 19, diện tích 3479,9m² và thửa số 87, tờ bản đồ số 19, diện tích 3547,3m².

Như vậy, nếu chia theo quy định của pháp luật thì 01 suất của người thừa kế sẽ là:

Thửa số 9: $2100,1\text{m}^2 : 7 = 300,1\text{m}^2/\text{suất};$

Thửa 82 và 87: $(7027,2\text{m}^2 - 625\text{m}^2) : 7 \text{ người} = 914,6\text{m}^2/\text{suất};$

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn thống nhất chia thửa số 09, tờ bản đồ số 10 diện tích 2100,1m² (số liệu đo đạc không chính quy là thửa 2633 diện tích 300m², thửa 2634 diện tích 1780m², cùng tờ bản đồ số 08) cho ông T nhiều hơn các đồng thừa kế khác. Đối với 300m² đất thổ cư thống nhất chia cho bà H, bà Đ, ông T mỗi người 100m² vì trên đất đã có nhà. Đối với thửa 82, 87 tờ bản đồ số 19 thì chia cho ông T được nhận thừa kế toàn bộ thửa 87, tờ bản đồ số 19, diện tích 3428,2m², còn thửa 82 thì chia đều cho các đồng thừa kế còn lại, do tính công sức giữ gìn bảo quản cải tạo đất của ông T.

Thấy rằng đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, không làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nên cần được chấp nhận. Bởi vì phần của ông T hưởng một suất theo quy định của pháp luật và phần 625m² nhận chuyển nhượng thì phần ông T vẫn sẽ ít hơn khi chia theo sự thống nhất của các nguyên đơn.

Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị P, Bùi Thu H, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 đối với ông Bùi Minh T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn R và cụ Nguyễn Thị T1 là có căn cứ.

Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới có tính thuyết phục để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Minh T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 277, 278, 589, 633, 634, 635, 642, 645, 674, 675; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 676, khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 468, 623, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn L.
2. Ghi nhận ông Bùi Văn L từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Bùi Văn R, Nguyễn Thị T1 để lại.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị P, Bùi Thu H, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 đối với ông Bùi Minh T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

4. Phân chia di sản thừa kế của 02 cụ Bùi Văn R, Nguyễn Thị T1 thuộc các thửa đất số 2633, 2634, 3078, 3080, tờ bản đồ số 1 (Theo số liệu đo đạc mới chính quy là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 10; thửa đất số 82, 87 tờ bản đồ số 19) tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre cho các ông bà Bùi Thị P, Bùi Thu H, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Minh T như sau:

4.1 Bà Bùi Thu H được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 363.6 m² thuộc 01 phần thửa đất số 9 tờ bản đồ số 10 (được biểu thị ở thửa 9-3), trong đó có 100 m² đất thổ cư. Phần đất bà H được chia và được nhận nằm ở vị trí đất gắn liền với ngôi nhà tình nghĩa xây dựng năm 2001 (Ký hiệu g2) thuộc quyền sở hữu của bà H có kết cấu nhà 01 tầng, móng cột dầm bê tông, cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100 mm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái lợp tol phiroximăng tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Và 579.9 m² thuộc 01 phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 19 (được biểu thị ở thửa 82-5) tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre

Phần di sản thừa kế bà H được chia và nhận cùng ngôi nhà tình nghĩa của bà H, cùng các cây trồng có trên đất sẽ giao cho ông NLQ4 là con ruột, con duy nhất của bà H nhận và sở hữu.

4.2 Bà Bùi Thị Đ được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 306.8 m² thuộc 01 phần thửa đất số 9 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện

H1, tỉnh Bến Tre, được biểu thị ở thửa 9-2, trong đó có 100 m² đất thổ cư. Phần đất bà Đ được chia và được nhận nằm ở vị trí đất gắn liền với ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của bà H. Và 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 19, được biểu thị ở thửa 82-3 tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre. Bà Đ được sở hữu các cây trồng có trên đất được chia và nhận thừa kế nêu trên.

4.3 Ông Bùi Minh T được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 838.4 m² thuộc 01 phần thửa đất số 2633, 2634, tờ bản đồ số 1 (Theo số liệu đo đạc mới chính quy là thửa đất số 9 tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre, được biểu thị ở thửa 9-1, trong đó có 100 m² đất thổ cư. Phần đất ông T được chia và được nhận nằm ở vị trí đất gắn liền với ngôi nhà của cụ R, cụ T1 (Ký hiệu t1) có kết cấu nhà gỗ tạp, vách làm bằng gỗ và tole, không trần, nền đất, mái lợp tol phiroximăng. Nhà của vợ chồng ông T, bà NLQ1 xây dựng (Ký hiệu t2), có kết cấu nhà gỗ tạp, cột gỗ, vách lá, không trần, nền đất, mái lợp tol phiroximăng. Nhà vệ sinh có kết cấu nền lát gạch, tường ốp gạch. Chuồng gà có kết cấu cột gỗ, vách lá, nền đất. 03 ống hồ tròn ximăng chứa nước. Và 3428.2 m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3078 và 01 phần thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre gắn liền với căn nhà (Ký hiệu t) có kết cấu nhà gỗ tạp, cột gỗ, vách lá, không trần, nền đất, mái lợp tol phirôximăng; 01 chuồng bò có kết cấu chuồng trại, cột bê tông cốt thép, tường lửng, mái tol có chiều ngang 5,5 mét, chiều dài 6,2 mét của vợ chồng ông T, bà NLQ1 xây dựng. Ông T được sở hữu các cây trồng có trên đất được chia và nhận thừa kế nêu trên.

4.4 Bà Bùi Thị P, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 591.3 m² thuộc 01 phần thửa đất số 2633, 2634, tờ bản đồ số 1 (Theo số liệu đo đạc mới chính quy là thửa đất số 9 tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre, trên đất có mộ của cụ Bùi Văn R (Cha), Nguyễn Thị T1 (Mẹ), Bùi Thị C (Cô), Bùi Thu H (Đương sự trong vụ án) và NLQ3 (Con ông T, bà NLQ1). Bà P, D, N, L1 được sở hữu các cây trồng có trên đất được chia và nhận thừa kế nêu trên.

Ghi nhận bà P, bà D, bà N, bà L1 đồng ý để cho các đương sự đi vào phần đất để tảo mộ.

4.5 Bà Bùi Thị P được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất 82, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1), được biểu thị ở thửa 82-4 cùng các cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

4.6 Bà Bùi Thị D được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất 82, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính

quy là thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1), được biểu thị ở thửa 82-2 cùng các cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

4.7 Bà Bùi Thị N được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất 82, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1), được biểu thị ở thửa 82-1 cùng các cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

4.8 Bà Bùi Thị Hồng L1 được chia và được nhận di sản thừa kế diện tích đất là 580.0 m² thuộc 01 phần thửa đất 82, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là thửa đất số 3080 tờ bản đồ số 1), được biểu thị ở thửa 82 cùng các cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

5. Bùi Thị P, ông NLQ4 (Con bà H), Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Minh T nhận các phần đất được chia thừa kế như nêu trên, trên đất có cây trồng của cụ Phải, cụ Đỡ để lại thì các ông bà được hưởng, sở hữu những cây trồng đó, không hoàn giá trị cho nhau.

6. Dành 01 phần diện tích đất thừa kế là 119.1 m² thuộc 01 phần thửa đất 87, tờ bản đồ số 19 (Theo số liệu đo đạc không chính quy là 01 phần thửa đất số 3078, 3080 tờ bản đồ số 1), được biểu thị ở thửa 87a tọa lạc tại ấp 5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre để bà Bùi Thị P, ông NLQ4 (Con bà H), Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 dùng làm lối thoát nước chung vào các phần đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 19 mà các nguyên đơn được chia và nhận thừa kế.

Đất được chia thừa kế và đất dùng làm lối thoát nước nêu trên có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/8/2013, 24/8/2017 kèm theo bản án.

7. Ghi nhận bà Bùi Thị P, Bùi Thị Đ, Bùi Thị D, Bùi Thị N, Bùi Thị Hồng L1 không yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật và hoàn trả lại giá trị bằng tiền tương ứng cho hàng thừa kế còn lại theo quy định đối với di sản là nhà, các đồ dùng sinh hoạt như 02 bộ ván bằng cây gỗ, 01 ghế bàn dài bằng cây tra, 01 ghế thờ bằng cây gỗ mun, 01 tủ kiếng đựng quần áo, 02 cái giường bằng cây tạp của 02 cụ R, cụ T1 để lại. Đồng ý để lại cho ông Bùi Minh T được toàn quyền sở hữu và sử dụng để thờ cúng cha mẹ.

8. Buộc ông NLQ4 (Con bà Bùi Thu H) phải bồi hoàn cho ông Bùi Minh T giá trị cây trồng (02 cây xoài 03 năm tuổi, 02 cây dừa 01 năm tuổi) số tiền là 1.120.000 đồng (Một triệu một trăm hai chục nghìn đồng) và hỗ trợ chi phí bốc di dời (01 cây mai vàng 05 năm tuổi của anh NLQ3) cho ông Bùi Minh T và bà NLQ1 số tiền là 60.000 đồng (Sáu chục nghìn đồng). Tổng cộng số tiền là 1.180.000 đồng (Một triệu một trăm tám chục nghìn đồng).

9. Bà Bùi Thị Đ phải bồi hoàn cho ông Bùi Minh T giá trị cây trồng 03 cây dừa (01 cây 01 năm tuổi, 01 cây 02 năm tuổi, 01 cây 04 năm tuổi), 03 cây bưởi 01 năm tuổi số tiền là 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) và hỗ trợ chi phí bứng di dời (02 cây mai vàng 04 năm tuổi của anh NLQ3) cho ông Bùi Minh T và bà NLQ1 số tiền là 120.000 đồng (Một trăm hai chục nghìn đồng). Tổng cộng số tiền là 1.920.000 đồng (Một triệu chín trăm hai chục nghìn đồng).

10. Bà Bùi Thị P, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Thị N, Bùi Thị D phải bồi hoàn cho ông Bùi Minh T giá trị cây trồng 02 cây xoài (01 cây 03 năm tuổi, 01 cây 10 năm tuổi), 02 cây dừa (01 cây 01 năm tuổi, 01 cây 04 năm tuổi), 02 cây mận 05 năm tuổi, 04 bụi môn 01 năm tuổi, 01 cây ổi 01 năm tuổi số tiền là 1.822.000 đồng (Một triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng) (Bà P, Lam, Nhãn, Danh mỗi người phải bồi hoàn số tiền là 455.500 đồng) và hỗ trợ chi phí bứng di dời 10 cây mai vàng (04 cây 03 năm tuổi, 01 cây 05 năm tuổi, 05 cây 09 năm tuổi) cho ông Bùi Minh T số tiền là 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) (Bà P, L1, N, D mỗi người hỗ trợ chi phí bứng di dời số tiền là 150.000 đồng).

11. Bà Bùi Thị P, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Thị N, Bùi Thị D, Bùi Thị Đ, anh NLQ4 (Con bà H) phải bồi hoàn cho ông Bùi Minh T giá trị cây trồng (30 cây dừa trồng năm 2007, 05 cây mận) số tiền là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng) (Mỗi người phải bồi hoàn số tiền là 5.500.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

12. Các nguyên đơn bà Bùi Thị P, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Thị N, Bùi Thị D, Bùi Thị Đ, ông NLQ4 (Con bà H) được sở hữu toàn bộ cây trồng trên các phần đất được chia và nhận thừa kế sau khi bồi hoàn giá trị cây trồng bằng tiền cho ông Bùi Minh T như đã nêu trên.

13. Thực tế phần đất, tài sản, cây trồng có trên đất mà ông NLQ4 (Con bà Bùi Thu H), bà Bùi Thị Đ được chia, nhận thừa kế và được sở hữu (Đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 10), ông Bùi Minh T (Đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 10; thửa đất số 87 tờ bản đồ số 19), hiện nay ông NLQ4 (Con bà H), bà Đ, ông T đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu. Riêng phần đất bà Bùi Thị P, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Thị N, Bùi Thị D được chia và nhận thừa kế (Đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 10) và thửa đất số 82 tờ bản đồ số 19 hiện nay ông Bùi Minh T, bà NLQ1, chị NLQ2 đang quản lý, sử dụng thì buộc ông T, bà NLQ1, chị Uyên phải có nghĩa vụ giao trả lại đất cho bà Bùi Thị P, Bùi Thị Hồng

L1, Bùi Thị N, Bùi Thị D, Bùi Thị Đ, ông NLQ4 (Con bà H) phần tài sản (Di sản) được chia và nhận như trên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

14. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre thực hiện các thủ tục hành chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với các phần đất được chia và nhận thừa kế có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật khi đương sự có yêu cầu.

15. Ghi nhận các nguyên đơn bà Bùi Thị P, Bùi Thị Hồng L1, Bùi Thị N, Bùi Thị D, Bùi Thị Đ tự nguyện chịu các chi phí tố tụng và đã quyết toán xong, không yêu cầu ông Bùi Minh T, ông NLQ4 (Con bà H) hoàn trả lại.

16. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị P miễn nộp án phí. Hoàn trả lại cho bà P 1.489.800 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 007652 ngày 16/8/2010, 0002811 ngày 10/3/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Bà Bùi Thị Đ miễn nộp án phí. Hoàn trả lại cho bà Đ 1.489.800 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 007652 ngày 16/8/2010, 0002813 ngày 10/3/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Ông NLQ4 (Con bà Bùi Thu H) miễn nộp án phí. Hoàn trả lại cho bà Bùi Thu H 1.489.800 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 007652 ngày 16/8/2010, 0002815 ngày 10/3/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Ông NLQ4 (Con bà H) là người được nhận số tiền hoàn trả.

- Bà Bùi Thị D phải chịu 1.950.200 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn hai trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.489.800 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng) theo biên lai thu số 007652 ngày 16/8/2010, 0002814 ngày 10/3/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Bà D còn phải nộp 460.400 đồng (Bốn trăm sáu chục nghìn bốn trăm đồng).

- Bà Bùi Thị N phải chịu 1.950.200 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn hai trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.489.800 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng) theo biên lai thu số 007652 ngày 16/8/2010, 0002816 ngày 10/3/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Bà N còn phải nộp 460.400 đồng (Bốn trăm sáu chục nghìn bốn trăm đồng).

- Bà Bùi Thị Hồng L1 phải chịu 1.950.200 đồng (Một triệu chín trăm năm chục nghìn hai trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.489.936 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng) theo biên lai thu số 007652 ngày 16/8/2010, 0002812 ngày 10/3/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Bà L1 còn phải nộp 460.300 đồng (Bốn trăm sáu chục ngàn ba trăm đồng).

- Ông Bùi Minh T phải chịu 10.066.500 đồng (Mười triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

17. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Bùi Minh T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018116 ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Bình Đại (1b);
- Chi cục THADS huyện Bình Đại (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương